

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	15,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	9.1%	-7.7%

DT thuần
Q4/23

803
tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.0| -2.0%
YoY: ▲ 14.0| 1.8%

LN thuần
Q4/23

71.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0| -14.4%
YoY: ▲ 12.1| 20.3%

LN sau thuế
Q4/23

63.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.7| -15.6%
YoY: ▲ 21.5| 51.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

10.4%

YoY: +/-▲ 2.2%

ROE
2023

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,522 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,315
Số lượng CPLH (CP)	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	244,810
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.11
EPS	737
P/E	20.8

DT thuần
2023

3,152
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0| 0.4%

LN thuần
2023

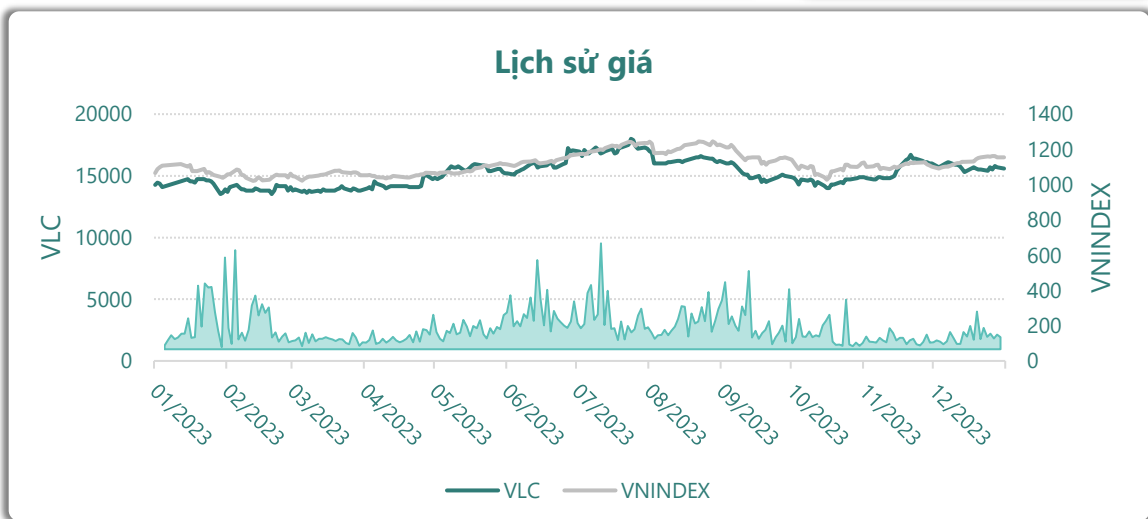
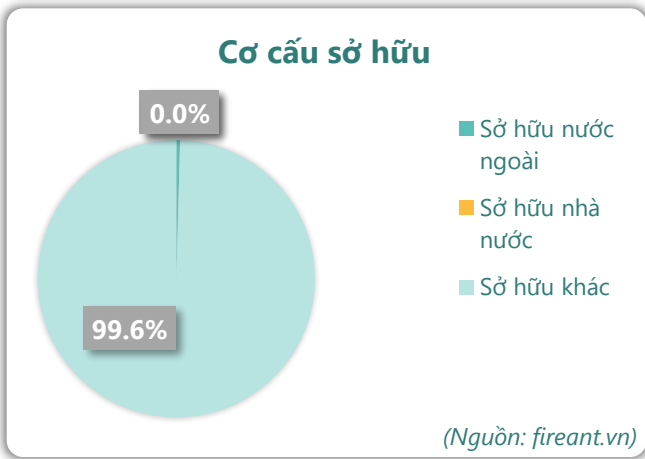
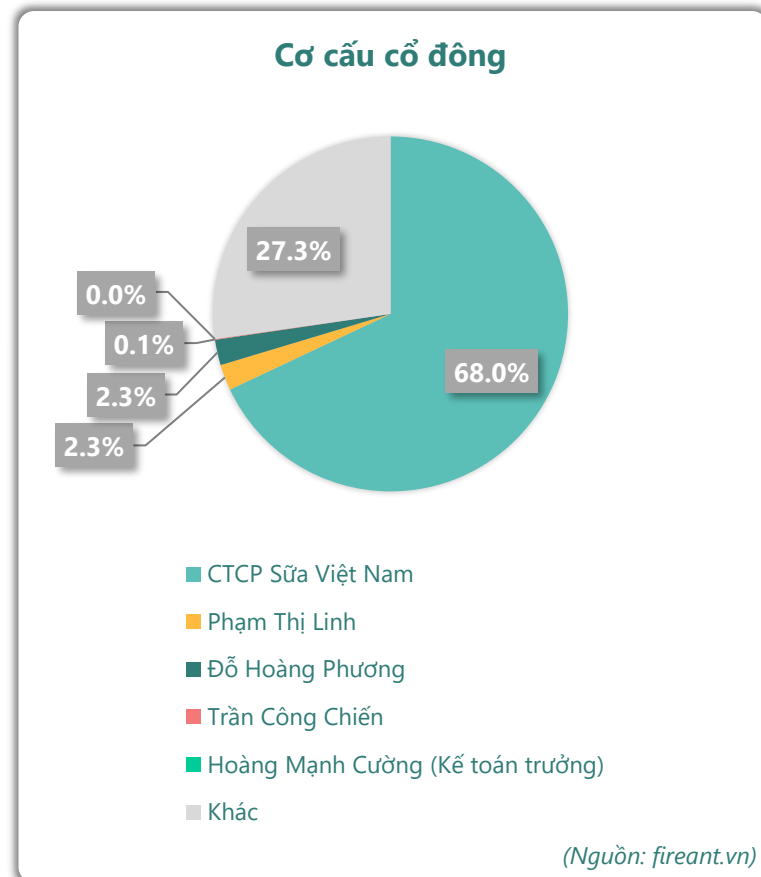
329
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.0| 14.4%

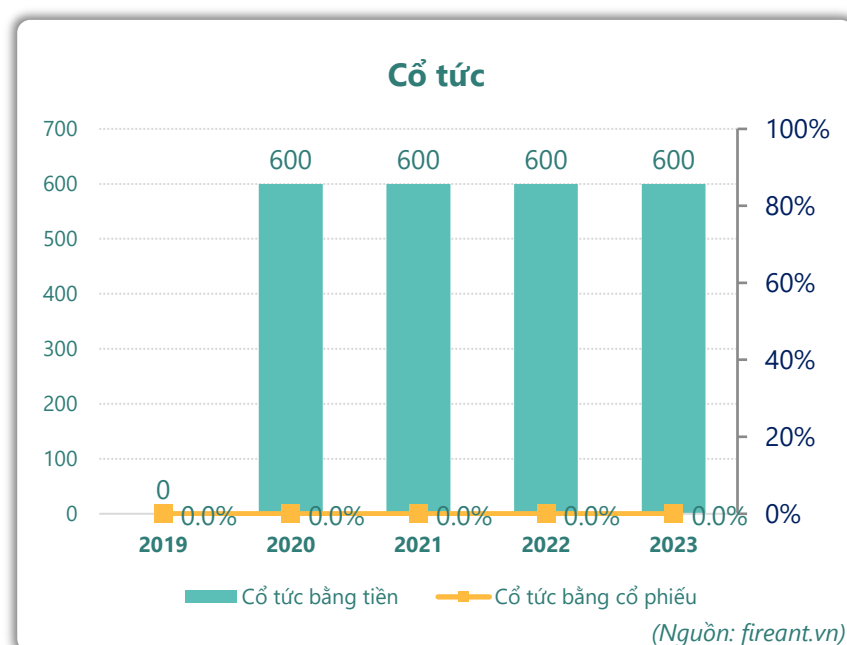
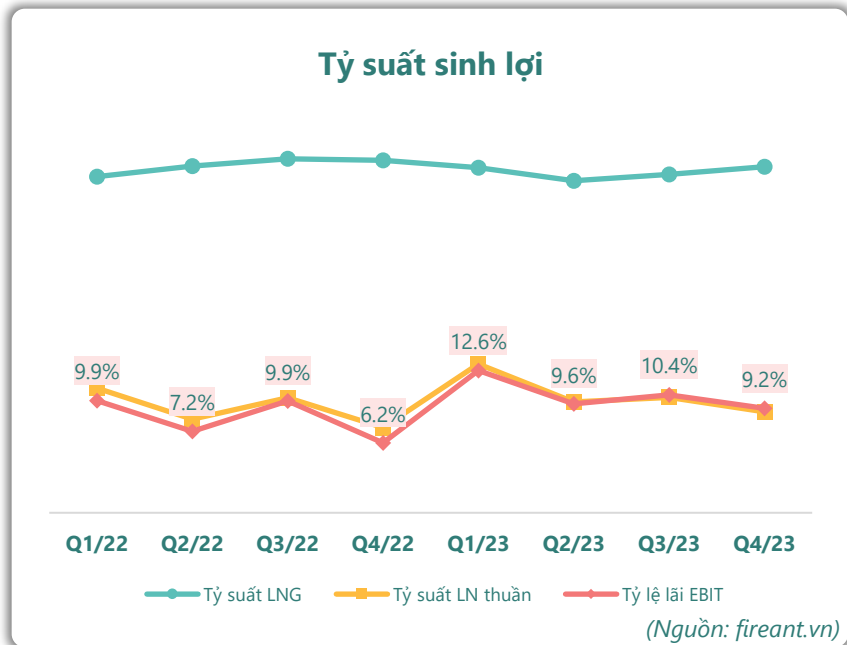
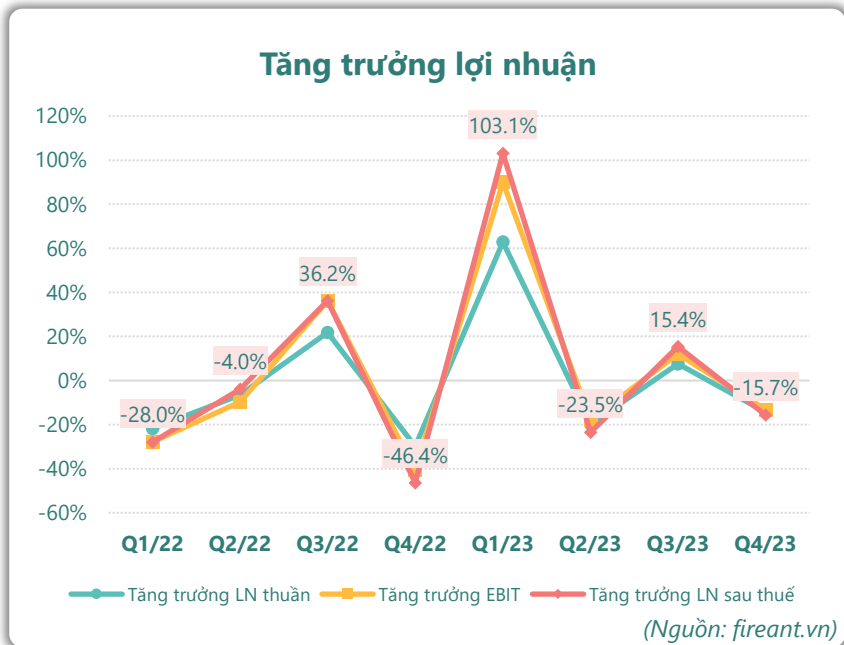
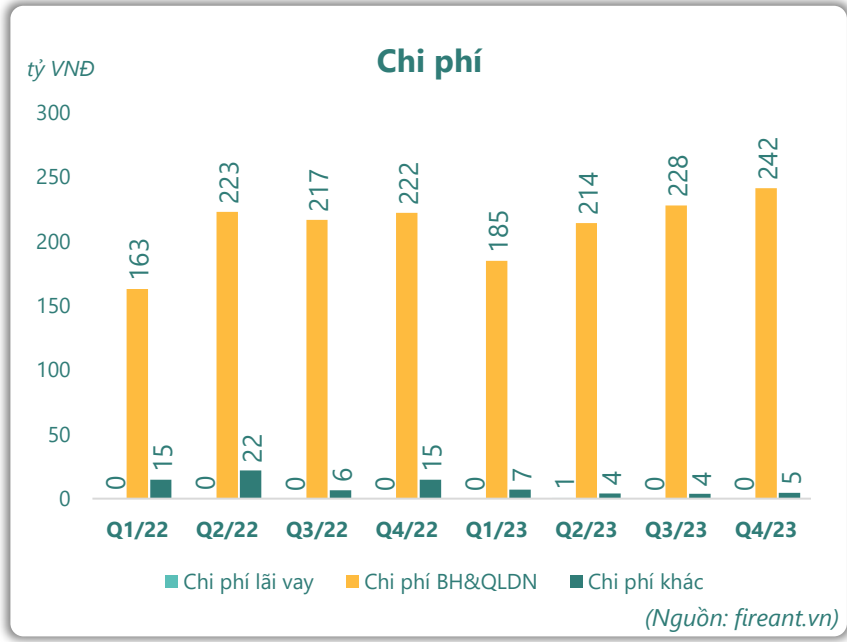
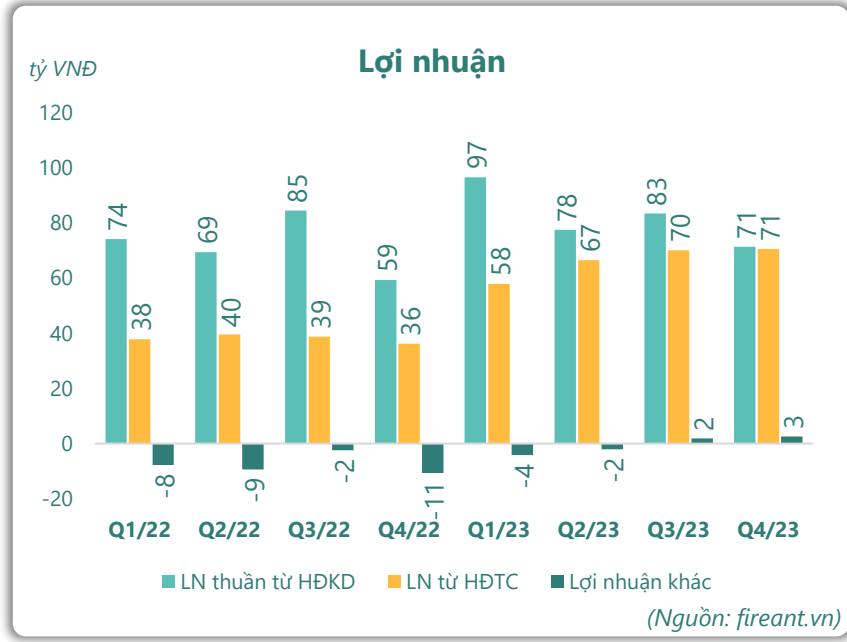
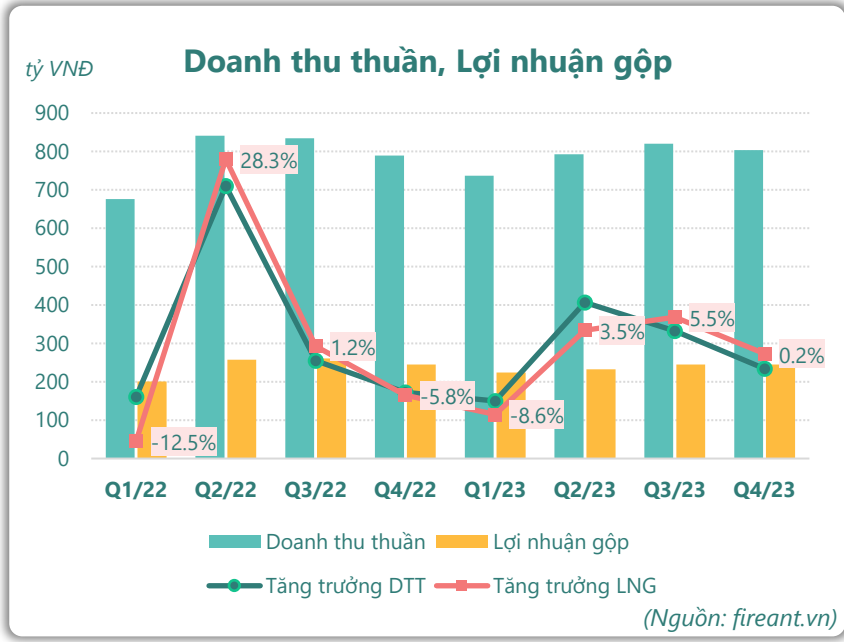
LN sau thuế
2023

289
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0| 21.7%



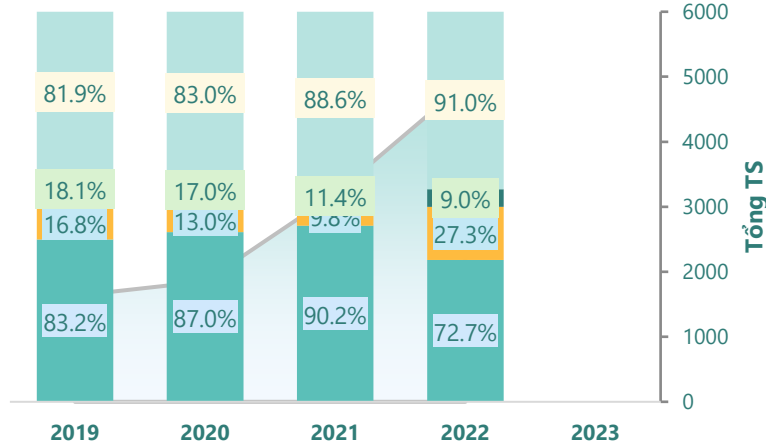
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

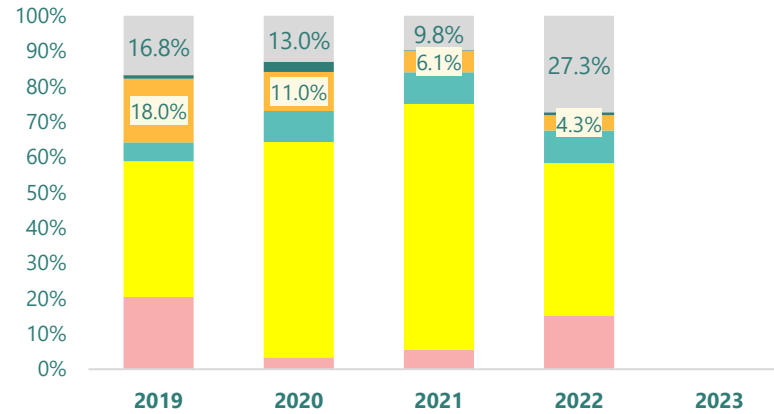
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

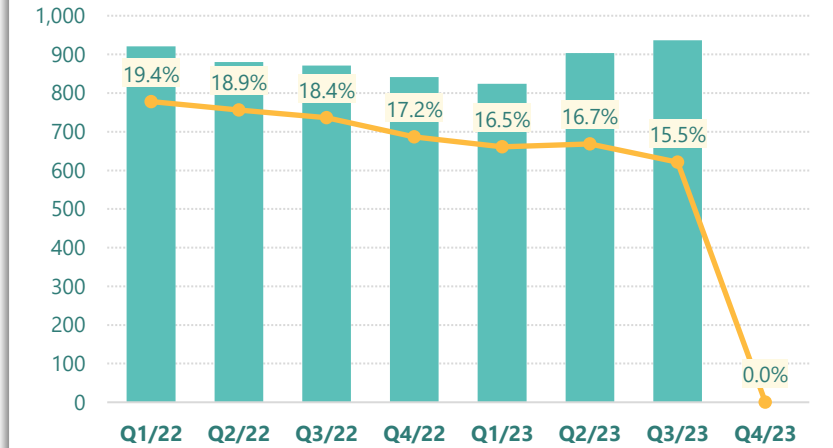


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

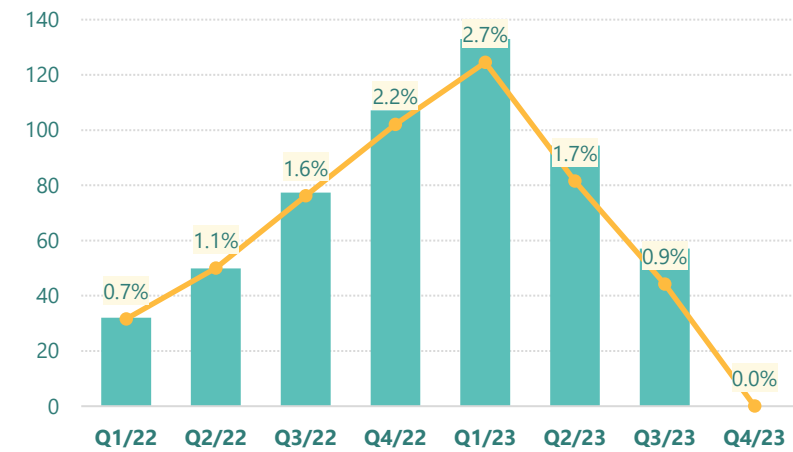


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

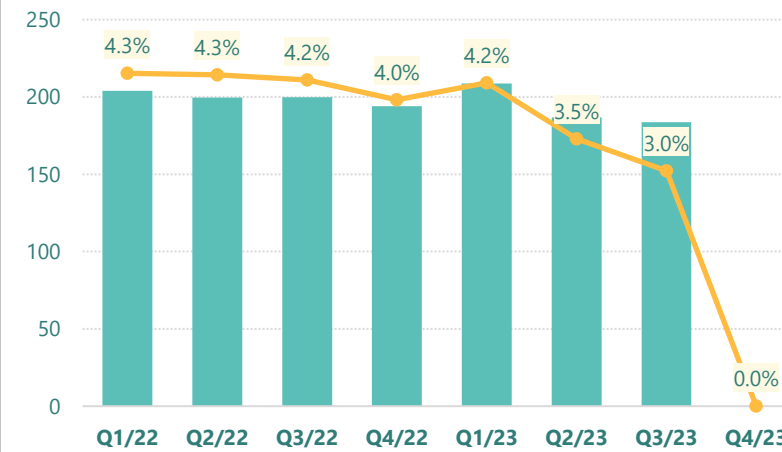


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

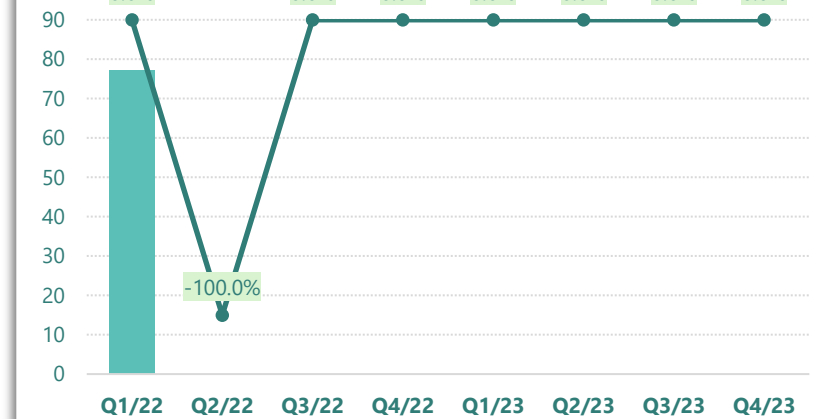


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

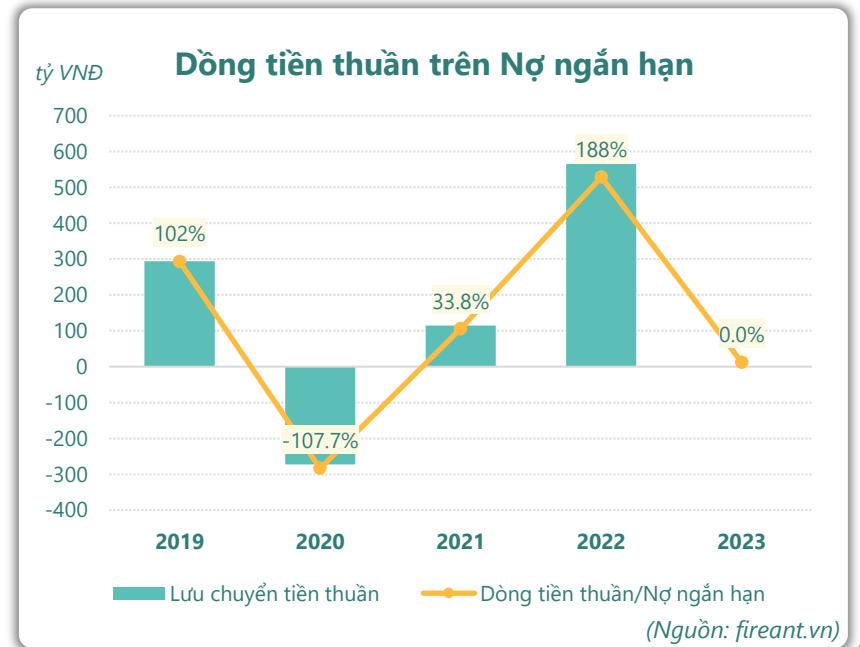
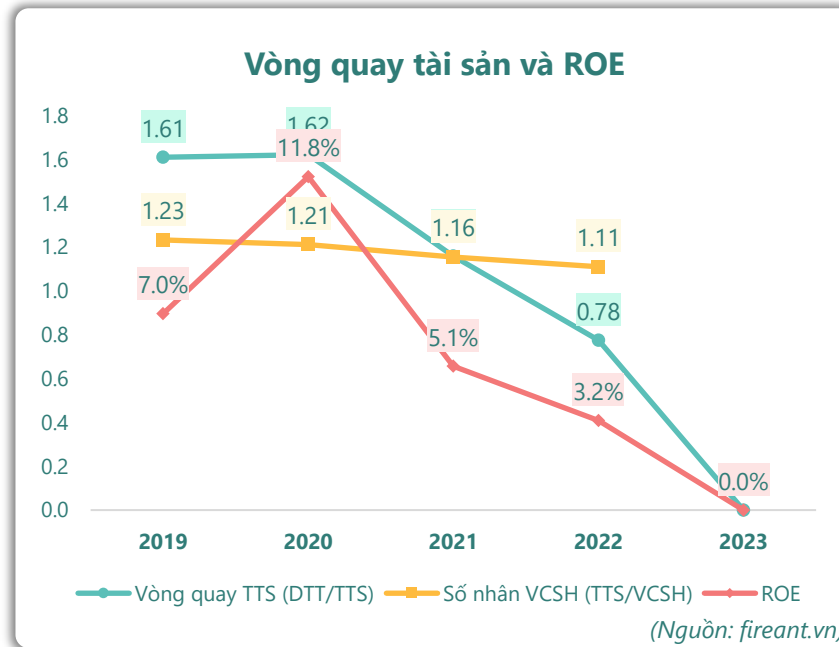
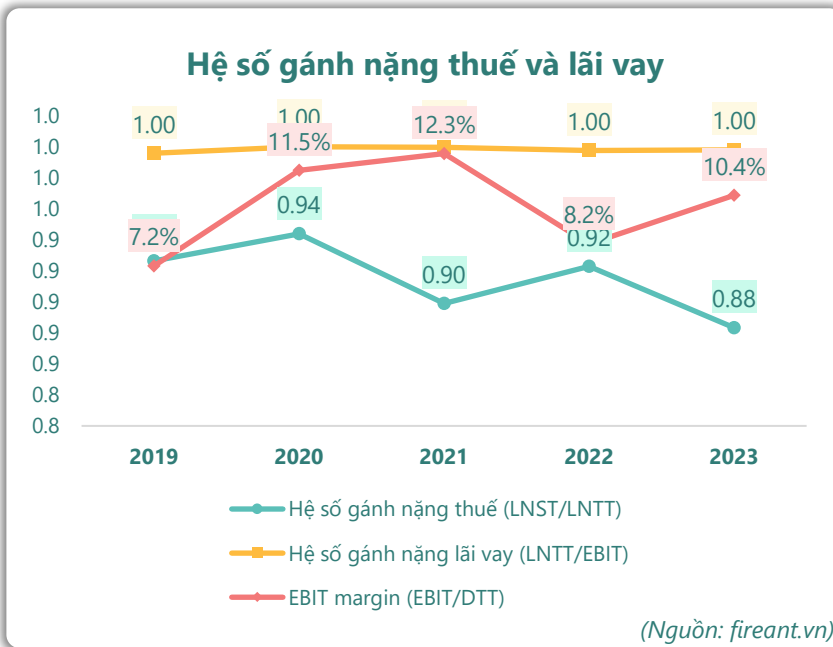
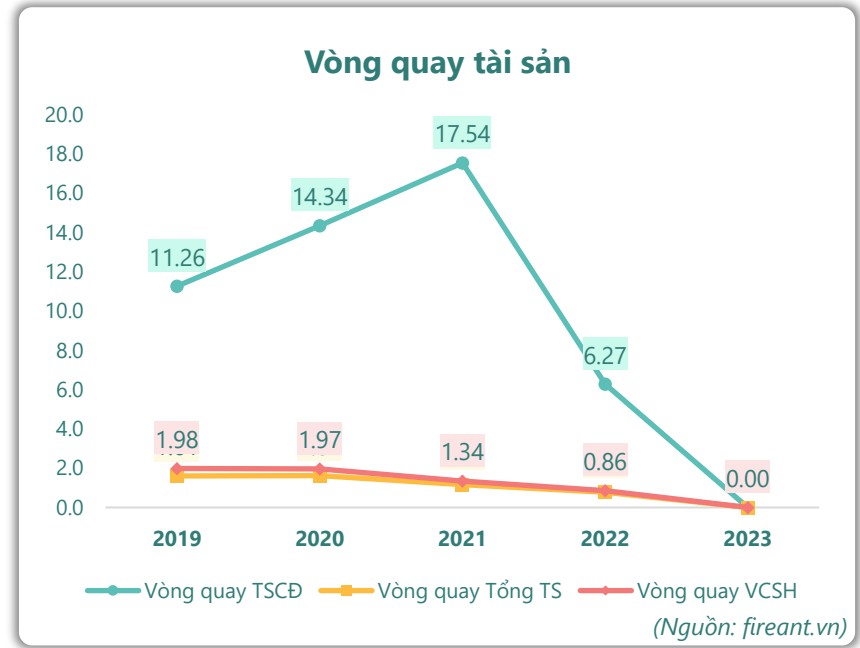
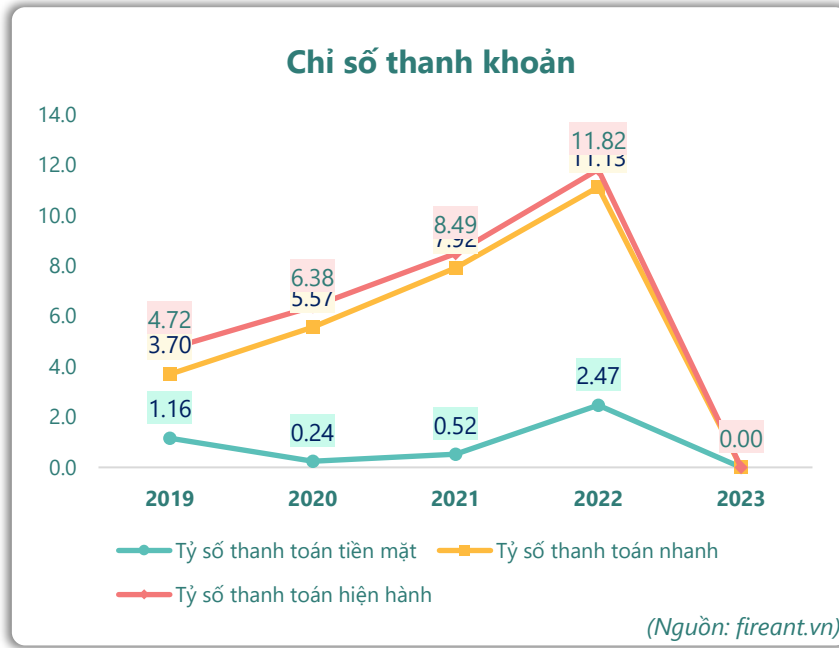
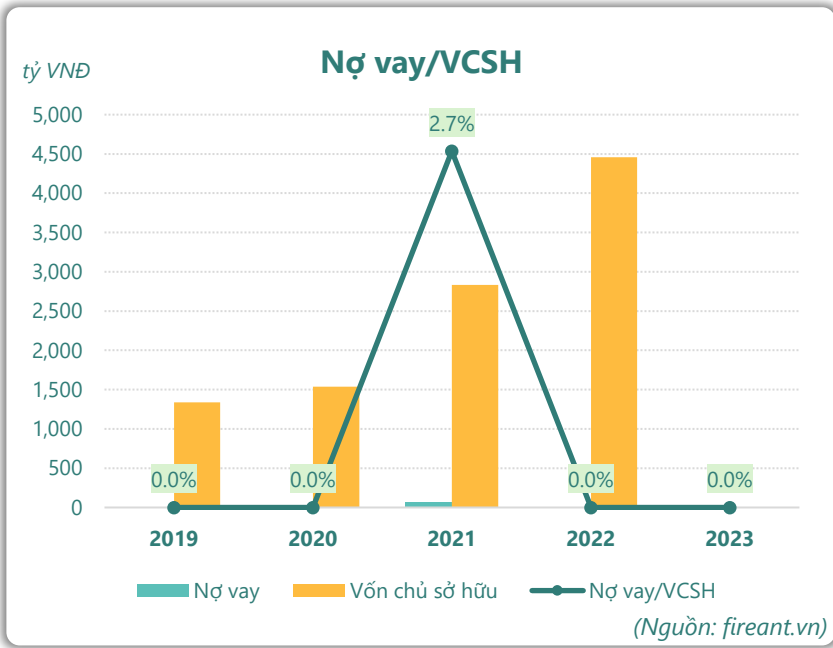
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	803	789	1.8%	3,152	3,140	0.4%
Giá vốn hàng bán	558	544	2.6%	2,206	2,177	1.3%
Lợi nhuận gộp	245	245	0.1%	946	964	-1.8%
Doanh thu HĐTC	71.0	41.0	73.2%	266	158	68.4%
Chi phí TC	0.36	4.76	-92.5%	0.95	5.51	-82.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.64	0.64	0.0%
LN trong công ty LKLD	-2.90	0.06	-4940%	-13.4	-3.27	-308%
Chi phí bán hàng	206	185	11.5%	726	698	4.0%
Chi phí QLDN	35.2	37.1	-5.1%	143	127	12.6%
LN thuần từ HĐKD	71.5	59.4	20.3%	329	288	14.4%
Lợi nhuận khác	2.56	-10.7	124%	-1.89	-30.3	93.7%
LN trước thuế	74.0	48.7	52.0%	327	257	27.2%
Lợi nhuận sau thuế	63.5	42.0	51.1%	289	238	21.7%
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	22.5	57.2%	157	116	35.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.8	46.8	43.4	45.5	110	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	314	-276	-202	-219	169	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	190	0	293	562	0
Tiền đầu kỳ	442	783	744	585	705	0
Lưu chuyển tiền thuần	341	-39.0	-159	120	841	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	783	744	585	705	1,546	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		4,898	
Tài sản ngắn hạn		3,562	
Tiền và tương đương tiền		744	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		2,111	
Phải thu ngắn hạn		455	
Hàng tồn kho		210	
Tài sản ngắn hạn khác		41.8	
Tài sản dài hạn		1,337	
Phải thu dài hạn		0.29	
Tài sản cố định		841	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		107	
Đầu tư tài chính dài hạn		194	
Tài sản dài hạn khác		9.95	
Lợi thế thương mại		184	
Nợ phải trả		441	
Nợ ngắn hạn		301	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		0	
Phải trả người bán ngắn hạn		107	
Nợ dài hạn		140	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		4,457	
Vốn chủ sở hữu		4,457	
Vốn điều lệ		1,723	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)